

IMPORT THC & LCC VIETNAM

(all charges inclusive of TAX)

Terminal Handling Charge

Effective as from 16th March 2025 price calculation date for all trade;

Container Type	Amount
20' DV	VND 3,200,000
40'DV/HC	VND 4,947,000
45'HC	VND 5,680,000
20'Reefer	VND 3,970,000
40'Reefer	VND 6,550,000
20' Special, in-gauge	VND 3,970,000
40' Special, in-gauge	VND 6,550,000
20'DV-DG	VND 3,210,000
40'DV/HC-DG	VND 5,070,000

THC for OOG will be case by case based on actual dimension, gross weight, POD.

Container Maintenance surcharge

Port of discharge	Container Type	Amount	Remarks
ALL	20'	VND 400,000	General commodity – cover USD 400 damage for Dry, USD 100 for reefer/SP
ALL	40'	VND 800,000	General commodity – cover USD 400 damage for Dry, USD 100 for reefer/SP
ALL	20'	VND 300,000	General commodity (dry) ex. Intra Asia – cover USD 100 damage
ALL	40'	VND 600,000	General commodity (dry) ex. Intra Asia – cover USD 200 damage
ALL (except VNUIH)	20'	VND 1,910,000	Lumber/Timber ex. AFR – cover USD 400 damage
ALL (except VNUIH)	40'	VND 3,800,000	Lumber/Timber ex. AFR – cover USD 400 damage
ALL (except VNUIH)	20'	VND 577,500	Lumber/Timber (other origin) - cover USD 150 damage
ALL (except VNUIH)	40'	VND 1,150,000	Lumber/Timber (other origin) - cover USD 150 damage
VNUIH	20'	VND 577,500	Lumber/Timber (all origin) – cover USD 250 damage
VNUIH	40'	VND 1,150,000	Lumber/Timber (all origin) – cover USD 250 damage
ALL	20'	VND 1,910,000	Metal scrap/Steel Coil/Sheet/Plate, Stone, Marble, Granite, Machinery & parts (used and new, HS code started with 84,85), and vehicle– cover USD 400 damage
ALL	40'	VND 3,800,000	Metal scrap/Steel Coil/Sheet/Plate, Stone, Marble, Granite, Machinery & parts (used and new, HS code started with 84,85), and vehicle – cover USD 400 damage

Container deposit is still applicable for Reefer, Special Equipment and Cargo in transit.

Docs & Admin Services

Description	Amount	Remark
DO Fee	VND 1,000,000/bill	Effective from 15 th July 2025
DO Fee	VND 972,000/bill	Expired on 14 th July 2025
Invoice cancelation/ adjustment	VND 200,000/invoice	
Bill print at destination	VND 972,000/set	
Container Rental Waiver	VND 640,000/bill	Applied whenever additional D&D free time/ discount granted
UAC fee	USD 111/bill	Applied for late pick-up container >90 Days
Cross payment fee	VND 432,000/bill	
Certificate Issuance fee	VND 432,000/certificate	Whenever MSC issue certified document as requested by client

Container Imbalance Charge (EBS)

For All inbound shipments from Intra-Asia (except Japan) and applicable ports:

Port of discharge	Container Type	Amount
VUNGTAU/HOCHIMINH	20'	USD 50
VUNGTAU/HOCHIMINH	40'	USD 100
DANANG	20'	USD 25
DANANG	40'	USD 50
HAIPHONG	20'	USD 100
HAIPHONG	40'	USD 200

Container Rental

Effective from 01st April 2025, based on vessel arrival date.

Equipment	Free Time	Tier 1 period	Tier 1 rate (VND/day)	Tier 2 period	Tier 2 rate (VND/day)	Thereafter Rate (VND/day)
20DV	7 Calendar days	5 Days	504,000	5 Days	958,000	1,260,000
40DV/HC	7 Calendar days	5 Days	882,000	5 Days	1,562,000	2,897,000
45HC	7 Calendar days	5 Days	1,004,000	5 Days	1,757,000	3,012,000
20SP	6 Calendar days	5 Days	882,000	5 days	1,562,000	2,897,000
40SP	6 Calendar days	5 Days	1,130,000	5 Days	1,890,000	3,138,000
20RE	5 Calendar days	3 Days	1,890,000			3,779,000
40RE/HR	5 Calendar days	3 Days	2,897,000			4,409,000
20DV-DG	7 Calendar days	5 Days	628,000	5 Days	1,130,000	1,381,000
40DV/HC-DG	7 Calendar days	5 Days	1,004,000	5 Days	1,632,000	3,012,000
45HC - DG	7 Calendar days	5 Days	1,255,000	5 Days	2,008,000	3,263,000
20SP - DG	6 Calendar days	5 Days	1,004,000	5 Days	1,632,000	3,012,000
40SP - DG	6 Calendar days	5 Days	1,255,000	5 Days	2,008,000	3,263,000
20RE - DG	5 Calendar days	3 Days	2,008,000			3,891,000
40HR - DG	5 Calendar days	3 Days	3,012,000			4,518,000

Note:

- Demurrage & Detention combined - counted from last container discharge till empty returned.
- Tiered tariff is based on number of dwell time days, not based number of days after free time.
- Port storage is applicable and is not covered in Demurrage & Detention combined. Port Storage will be counted from ETA till container gate-out.
- Reefer plug/electricity and monitoring will be collected directly by port.

Email contact per agency:

- POD: Vungtau/Hochiminh/ Danang/ Qui Nhon: VN339-MSCVNSGNIMPDOCDEPT@msc.com
- POD: Haiphong: VN339-IMPORT.HAIPHONG@MSC.COM

THC & LCC HÀNG NHẬP VIỆT NAM

(Tất cả các phí đã bao gồm thuế)

Phí xếp dỡ tại cảng (THC)

Có hiệu lực từ ngày 16 tháng 3 năm 2025, ngày tính phí áp dụng cho tất cả các tuyến

Loại cont	Đơn giá
20' DV	VND 3,200,000
40'DV/HC	VND 4,947,000
45'HC	VND 5,680,000
20' RE	VND 3,970,000
40' HR	VND 6,550,000
20'SP (in-gauge)	VND 3,970,000
40' SP (in-gauge)	VND 6,550,000
20' DV - IMO	VND 3,210,000
40'DV/HC- IMO	VND 5,070,000

Phí xếp dỡ cho cont quá khổ sẽ tính theo giá thỏa thuận dựa trên kích thước, trọng tải và cảng đến.

Phụ phí bảo trì công-ten-nơ

Cảng đến	Loại Công-ten-nơ	Đơn giá	Lưu ý
Tất cả	20'	VND 400,000	Hàng hóa thông thường – bảo lãnh hư hại lên đến 400 USD cho cho công-ten-nơ Khô, 100 USD cho công-ten-nơ Lạnh/Đặc chủng
Tất cả	40'	VND 800,000	Hàng hóa thông thường – bảo lãnh hư hại lên đến 400 USD cho cho công-ten-nơ Khô, 100 USD cho công-ten-nơ Lạnh/Đặc chủng
Tất cả	20'	VND 300,000	Hàng hóa thông thường (Khô) xuất từ Nội Á (Intra Asia) – bảo lãnh hư hại lên đến 100 USD
Tất cả	40'	VND 600,000	Hàng hóa thông thường (Khô) xuất từ Nội Á (Intra Asia) – bảo lãnh hư hại lên đến 200 USD
Tất cả (ngoại trừ VNUIH)	20'	VND 1,910,000	Gỗ cây/Gỗ xẻ xuất từ Châu Phi– bảo lãnh hư hại lên đến 400 USD
Tất cả (ngoại trừ VNUIH)	40'	VND 3,800,000	Gỗ cây/Gỗ xẻ xuất từ Châu Phi– bảo lãnh hư hại lên đến 400 USD
Tất cả (ngoại trừ VNUIH)	20'	VND 577,500	Gỗ cây/Gỗ xẻ (xuất từ nơi khác)– bảo lãnh hư hại lên đến 150 USD
Tất cả (ngoại trừ VNUIH)	40'	VND 1,150,000	Gỗ cây/Gỗ xẻ (xuất từ nơi khác)– bảo lãnh hư hại lên đến 150 USD
VNUIH	20'	VND 577,500	Gỗ cây/Gỗ xẻ (xuất từ mọi nơi)– bảo lãnh hư hại lên đến 250 USD
VNUIH	40'	VND 1,150,000	Gỗ cây/Gỗ xẻ (xuất từ mọi nơi)– bảo lãnh hư hại lên đến 250 USD
Tất cả	20'	VND 1,910,000	Phế liệu kim loại/ Cuộn thép/ Tấm thép/ Đá, Đá cẩm thạch, Đá granite, Máy móc & Phụ tùng (mới và đã qua sử dụng, mã HS bắt đầu bằng 84, 85), và phương tiện –bảo lãnh hư hại lên đến 400 USD
Tất cả	40'	VND 3,800,000	Phế liệu kim loại/ Cuộn thép/ Tấm thép/ Đá, Đá cẩm thạch, Đá granite, Máy móc & Phụ tùng (mới và đã qua sử dụng, mã HS bắt đầu bằng 84, 85), và phương tiện –bảo lãnh hư hại lên đến 400 USD

Cước công-ten-nơ vẫn áp dụng cho công-ten-nơ Lạnh, Đặc chủng và Hàng quá cảnh.

Dịch vụ Hành chính & Chứng từ

Diễn giải	Đơn giá	Lưu ý
Phí làm Lệnh giao hàng	1,000,000 VND/vận đơn	Hiệu lực từ 15/07/2025
Phí làm Lệnh giao hàng	972,000 VND/ vận đơn	Hết hiệu lực từ 14/07/2025
Hủy/Điều chỉnh hóa đơn	200,000 VND/hóa đơn	
Phí in vận đơn tại cảng đến	972,000 VND/bộ	
Phí xử lý yêu cầu miễn giảm lưu công-ten-nơ	640,000 VND/ vận đơn	Áp dụng khi được được duyệt tăng thêm thời gian miễn phí/ chiết khấu lưu bãi & lưu công-ten-nơ
UAC fee	111 USD/ vận đơn	Áp dụng cho công-ten-nơ nhận trễ hơn 90 ngày
Phí thu hộ tại Việt Nam	432,000 VND/ vận đơn	
Phí phát hành chứng thư	432,000 VND/chứng thư	Áp dụng cho chứng thư được phát hành bởi MSC theo yêu cầu của KH

Phụ phí cân bằng công-ten-nơ (EBS)

Áp dụng cho tất cả các lô hàng nhập khẩu từ khu vực nội Á (trừ Nhật Bản) và các cảng liên quan:

Cảng đến	Loại Công-ten-nơ	Đơn giá
VUNGTAU/HOCHIMINH	20'	USD 50
VUNGTAU/HOCHIMINH	40'	USD 100
DANANG	20'	USD 25
DANANG	40'	USD 50
HAIPHONG	20'	USD 100
HAIPHONG	40'	USD 200

Container Rental Phí lưu công-ten-nơ

Hiệu lực từ 01/04/2025, dựa trên ngày tàu đến

Loại Công-ten-nơ	Thời gian miễn phí	Mức 1	Đơn giá Mức 1 (VND/ngày)	Mức 2	Đơn giá Mức 2 (VND/ngày)	Đơn giá sau đó (VND/ngày)
20DV	7 Ngày	5 Ngày	504,000	5 Ngày	958,000	1,260,000
40DV/HC	7 Ngày	5 Ngày	882,000	5 Ngày	1,562,000	2,897,000
45HC	7 Ngày	5 Ngày	1,004,000	5 Ngày	1,757,000	3,012,000
20SP	6 Ngày	5 Ngày	882,000	5 Ngày	1,562,000	2,897,000
40SP	6 Ngày	5 Ngày	1,130,000	5 Ngày	1,890,000	3,138,000
20RE	5 Ngày	3 Ngày	1,890,000			3,779,000
40RE/HR	5 Ngày	3 Ngày	2,897,000			4,409,000
20DV-DG	7 Ngày	5 Ngày	628,000	5 Ngày	1,130,000	1,381,000
40DV/HC-DG	7 Ngày	5 Ngày	1,004,000	5 Ngày	1,632,000	3,012,000
45HC - DG	7 Ngày	5 Ngày	1,255,000	5 Ngày	2,008,000	3,263,000
20SP - DG	6 Ngày	5 Ngày	1,004,000	5 Ngày	1,632,000	3,012,000
40SP - DG	6 Ngày	5 Ngày	1,255,000	5 Ngày	2,008,000	3,263,000
20RE - DG	5 Ngày	3 Ngày	2,008,000			3,891,000
40HR - DG	5 Ngày	3 Ngày	3,012,000			4,518,000

Lưu ý:

- Phí lưu bãi và phí lưu container (D&D) được tính gộp – bắt đầu tính từ thời điểm container cuối cùng được dỡ hàng cho đến khi container được trả rỗng.
- Biểu phí theo từng cấp được tính dựa trên số ngày lưu container, không phải số ngày vượt quá thời gian miễn phí.
- Phí lưu bãi tại cảng sẽ được áp dụng riêng và không bao gồm trong phí D&D. Phí lưu bãi sẽ được tính từ thời điểm ETA (dự kiến tàu đến) cho đến khi container được đưa ra khỏi cổng cảng.
- Phí cắm điện/điện lạnh và giám sát container lạnh sẽ do cảng thu trực tiếp KH.

Email liên hệ đại lý:

MSC VIETNAM COMPANY LIMITED

27th Floor, E-Town Central, No.11 Doan Van Bo Street, Ward 13, District 4, HCMC, VN
T: +84 28 3636 3939 E: vnm-info@msc.com

[msc.com](https://www.msc.com)

- Cảng đến: Vungtau/Hochiminh/ Danang/ Qui Nhon: VN339-MSCVNSGNIMPDOCDEPT@msc.com
- Cảng đến : Haiphong: VN339-IMPORT.HAIPHONG@MSC.COM